

QUẢN TRỊ SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH AIDA

Lê Thị Thu Hà¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Lương Thị Đài Trang

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Vũ Quang Minh

Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, Việt Nam

Ngày nhận: 25/03/2022; Ngày hoàn thành biên tập: 11/11/2022; Ngày duyệt đăng: 17/01/2023

<https://doi.org/10.38203/jiem.vi.032022.0959>

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm đo lường và so sánh hoạt động quản trị sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam trong năm lĩnh vực: du lịch, tài chính ngân hàng, nông nghiệp, thực phẩm và đồ uống, công nghệ thông tin. Nghiên cứu tiếp cận dựa trên mô hình quản trị marketing AIDA dưới góc độ quản trị sở hữu trí tuệ với bốn cấp độ đánh giá: nhận thức, bảo vệ, quản lý, khai thác. Kết quả phân tích dữ liệu thông qua khảo sát bằng bảng hỏi của 295 doanh nghiệp bằng phân tích phương sai (ANOVA) cho thấy có sự chênh lệch về nhận thức của doanh nghiệp công nghệ thông tin với doanh nghiệp du lịch về nhãn hiệu và tên thương mại. Thông qua kết quả phân tích, nghiên cứu đã đưa ra đề xuất liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ về quản trị sở hữu trí tuệ đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Từ khóa: Doanh nghiệp khởi nghiệp, Khởi nghiệp, Mô hình quản trị sở hữu trí tuệ, Quản trị sở hữu trí tuệ

INTELLECTUAL PROPERTY MANAGEMENT OF VIETNAMESE START-UPS: FROM THE AIDA APPROACH

Abstract: This study assesses and compares intellectual property management of Vietnamese start-ups in five sectors: tourism, banking and finance, agriculture, food and beverage, and information technology. The research model is adapted from the original AIDA marketing model which consists of four levels: awareness, protection, management, and exploitation. Data collected from 295 enterprises through questionnaires are analyzed with ANOVA showing the difference in the awareness of trademark and tradename of tourism and information technology

¹ Tác giả liên hệ, Email: ha.le@ftu.edu.vn

enterprises. Accordingly, the research enlightens relevant recommendations regarding business support services to start-ups.

Keywords: Startups, Entrepreneurship, Intellectual Property Management Models, Intellectual Property Management

1. Giới thiệu

Chính phủ Việt Nam xác định đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo là bước đi cần thiết để bắt nhịp với những diễn biến nhanh chóng của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (Bùi, 2017) đồng thời ứng phó với đại dịch COVID-19. Trong giai đoạn 2015-2020, Việt Nam chứng kiến sự bùng nổ làn sóng khởi nghiệp với khoảng hơn 3000 doanh nghiệp khởi nghiệp (start-up) mới được thành lập. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo khá hạn chế, số lượng gọi vốn thành công từ các quỹ đầu tư, đặc biệt các quỹ nước ngoài không nhiều. Rất nhiều lý do được đưa ra để lý giải thất bại của doanh nghiệp khởi nghiệp như thiếu nguồn lực, thiếu sự ủng hộ từ đối tác, thiếu mối quan hệ, thiếu mô hình kinh doanh hiệu quả, năng lực của nhà khởi nghiệp (Nguyễn & cộng sự, 2016), thiếu nghiên cứu khách hàng mục tiêu, thiếu vốn, sản phẩm chưa tốt... nhưng hầu như không nhắc đến vấn đề sở hữu trí tuệ (SHTT). Đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam, SHTT là khái niệm không mới, tuy nhiên rất ít nghiên cứu tiếp cận dưới góc độ tài sản và/hoặc lợi thế kinh doanh.

Hiện nay, các nghiên cứu về SHTT ở Việt Nam chủ yếu mới chỉ xem xét khía cạnh pháp lý (Nguyễn, 2004; Nguyễn, 2019). Một số nghiên cứu đã đề cập đến khía cạnh quản trị nhưng tập trung trong phạm vi các trường đại học và viện nghiên cứu (Vũ & cộng sự, 2019; Phạm & Nguyễn, 2018). Ngoài ra, một số nghiên cứu dựa trên những mô hình quản trị SHTT tập trung vào quan hệ giữa quản trị SHTT và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thuộc một lĩnh vực cụ thể (Le & cộng sự, 2018; Lê & cộng sự, 2022). Dù vậy, những nghiên cứu nhằm đánh giá hoạt động quản trị SHTT của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp nói riêng tại Việt Nam còn cần đưa ra những khuyến nghị có thể áp dụng rộng rãi đối với nhiều chương trình hỗ trợ, nhiều ngành nghề kinh doanh. Do đó, nghiên cứu này đo lường hoạt động quản trị SHTT của doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên mô hình AIDA (Kjaer, 2009).

Bài viết sẽ bao gồm các nội dung chính như sau. Trong phần 2, nhóm tác giả sẽ trình bày các cơ sở lý thuyết liên quan về doanh nghiệp khởi nghiệp, tài sản trí tuệ và quản trị sở hữu trí tuệ. Phần 3 tập trung mô tả phương pháp nghiên cứu, bao gồm mô hình nghiên cứu, phương pháp thu thập và xử lý số liệu điều tra. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu về thực trạng quản trị sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, đặc biệt chỉ ra sự giống nhau và khác nhau giữa năm lĩnh vực. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý dành về chính sách và dành cho doanh nghiệp. Cuối cùng, phần 6 tổng kết lại các nội dung quan trọng của toàn bộ bài viết, chỉ ra hạn chế cũng như gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Doanh nghiệp khởi nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp khởi nghiệp luôn gắn với nhân tố sáng tạo. Theo Điều 3 khoản 2 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017: “Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh”. Điều 3 khoản 2 Nghị định số 94/2020/NĐ-CP định nghĩa doanh nghiệp khởi nghiệp là: “Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh”. Như vậy, pháp luật Việt Nam đã định nghĩa doanh nghiệp khởi nghiệp không gắn với yếu tố vốn và số lao động (là tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP).

Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp khởi nghiệp có thời gian hoạt động không quá 5 năm kể từ ngày đăng ký kinh doanh trên thị trường. Tuy nhiên, do hạn chế về mẫu nghiên cứu, một số doanh nghiệp đã nhiều hơn 5 năm hoạt động vẫn được đề cập đến trong đề tài này tại thời điểm doanh nghiệp đó đáp ứng tiêu chí của một doanh nghiệp khởi nghiệp theo quy định hiện hành.

2.2 Tài sản trí tuệ và quản trị sở hữu trí tuệ

Tài sản trí tuệ hiểu theo nghĩa rộng nhất là kết quả hoạt động sáng tạo của con người, tồn tại dưới dạng tri thức, do cá nhân hoặc tổ chức nắm giữ, có khả năng ứng dụng và tạo ra giá trị từ việc sử dụng tri thức đó, dù được pháp luật bảo hộ hay chỉ có tính hữu ích thông thường (Lê & cộng sự, 2019). Một tài sản trí tuệ nếu thỏa mãn các điều kiện bảo hộ pháp lý cụ thể theo quy định của pháp luật, những tài sản trí tuệ sẽ trở thành các đối tượng SHTT, như: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, quyền tác giả... Quyền hợp pháp với các đối tượng SHTT là các quyền SHTT (Lê & cộng sự, 2019).

Quản trị SHTT, theo nghĩa rộng, là sự quản lý và tổ chức các vấn đề liên quan đến tài sản trí tuệ. Nói một cách cụ thể hơn, quản trị SHTT là một chuỗi nhận thức, phương pháp và quá trình hướng các hoạt động SHTT theo chiến lược kinh doanh, bao gồm chiến lược đổi mới sản phẩm và quy trình (Harrison & Sullivan, 2011). Quản trị SHTT là một quá trình xuyên suốt vòng đời của tài sản trí tuệ, từ đăng ký, xác lập quyền, khai thác để phục vụ các chiến lược kinh doanh, đến khi hết thời gian bảo hộ (Spruson & Ferguson, 2007). Bên cạnh đó, nó còn bao gồm kiểm soát các quyền SHTT đang được bảo hộ và thương mại hóa chúng thông qua các thỏa thuận chuyển giao công nghệ, cấp phép và liên doanh (Kitching & Blackburn, 1998).

2.3 Các mô hình quản trị sở hữu trí tuệ

Các mô hình quản trị SHTT được xây dựng nhằm đánh giá thực trạng để góp phần hỗ trợ Nhà nước trong việc xây dựng và điều chỉnh chính sách, đồng thời

giúp người quản lý doanh nghiệp tự đánh giá hiệu quả của chiến lược quản trị SHTT. Có nhiều mô hình quản trị SHTT đã được phát triển trên thế giới, được chia thành các nhóm chính: mô hình cấp tiến, mô hình điển hình luận và mô hình trưởng thành.

Mô hình cấp tiến (Progressive model) thể hiện rằng mỗi doanh nghiệp sẽ có chiến lược quản trị SHTT riêng, phụ thuộc vào mức độ phát triển, nhu cầu và kỳ vọng của doanh nghiệp đó (Goldrian, 1993; Chesbrough, 2006; Harrison & Sullivan, 2011). Mô hình điển hình luận (Typology model) phân biệt các cách thức khác nhau mà doanh nghiệp lựa chọn để quản trị SHTT, thông qua các cơ chế chính thức (formal regimes) và không chính thức (non-formal regimes). Mô hình điển hình luận thường được sử dụng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Kitching & Blackburn, 1998; Brant & Lohse, 2013; Friesike & cộng sự, 2009; Fisher & Oberholzer-Gee, 2013). Mô hình trưởng thành (Maturity model) bắt nguồn từ lĩnh vực quản lý chất lượng (Crosby, 1980) và phát triển phần mềm (Paulk, 2009). Đây là mô hình ưu việt nhất nếu so sánh với mô hình cấp tiến và mô hình điển hình luận vì nó có thể hoặc chia thành các giai đoạn hoặc mang tính liên tục hay kết hợp cả hai yếu tố nói trên (Jokela & cộng sự, 2006). Mô hình trưởng thành có thể khắc phục các vấn đề của mô hình điển hình luận và mô hình cấp tiến và có thể được ứng dụng được cho các doanh nghiệp ở nhiều quy mô khác nhau.

Trong các mô hình trưởng thành, nghiên cứu lựa chọn áp dụng mô hình AIDA để đánh giá hoạt động quản trị SHTT do một số lý do sau. Thứ nhất, mô hình AIDA nguyên gốc là một mô hình cấp tiến trong lĩnh vực marketing, mô phỏng quá trình mua hàng của khách hàng theo bốn bước bao gồm Attention (chú ý), Interest (quan tâm), Desire (mong muốn), Action (hành động), có liên quan mật thiết tới việc phân tích các thay đổi trong hành vi của con người, bao gồm cả hành vi quản trị SHTT (Petit & cộng sự, 2011). Thứ hai, đây là mô hình tuyến tính cho phép đo lường hiệu quả và xác định các “khoảng trống” trong quản trị SHTT, từ đó giúp đề xuất các hướng giải quyết cho doanh nghiệp.

Kjaer (2009) điều chỉnh và áp dụng mô hình AIDA vào nghiên cứu khoảng cách giữa cung và cầu đối với các dịch vụ SHTT dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Mô hình AIDA sau khi được điều chỉnh bao gồm bốn cấp độ hành vi tương ứng với các giai đoạn quản trị SHTT của các doanh nghiệp: nhận thức, bảo vệ, quản lý, khai thác. Trong mô hình của Kjaer, mỗi một cấp độ sẽ bao gồm các hành vi đặc trưng, thể hiện mức độ lồng ghép SHTT vào các hoạt động của doanh nghiệp (Bảng 1). Nghiên cứu khảo sát 219 dịch vụ hỗ trợ và 320 DNNVV trên toàn Châu Âu. Kết quả chỉ ra rằng các DNNVV có nhận thức càng thấp về quyền SHTT càng có nhu cầu càng cao về các dịch vụ hỗ trợ; tuy vậy, các dịch vụ hỗ trợ lại không đáp ứng nhu cầu của DNNVV hoặc các DNNVV không biết đến các dịch vụ đó.

Bảng 1. Mô hình AIDA trong quản trị SHTT

Mô hình AIDA trong marketing	Mức độ lồng ghép sở hữu trí tuệ vào hoạt động doanh nghiệp	Nhân tố chính	Các cấp độ trưởng thành của hành vi trong quản trị SHTT
Chú ý (Attention)	Nhận thức của doanh nghiệp về SHTT	Kiến thức (Knowledge), niềm tin (trust), bảo vệ (protection), bảo mật (confidentiality), nắm bắt thông tin (information)	Nhận thức
Quan tâm (Interest)	Doanh nghiệp bảo vệ TSTT theo hệ thống	Quyền SHTT (IP rights), tài sản vô hình (intangible assets), bảo mật và tiết lộ thông tin (confidentiality & leak of information)	Bảo vệ
Mong muốn (Desire)	Doanh nghiệp có chiến lược SHTT và có hoạt động quản lý TSTT	Quản lý hành chính (administrative management), tổ chức hoạt động (operational management), tài sản vô hình (intangible assets) và quyền SHTT của bên thứ ba (third-party IP rights)	Quản lý
Hành động (Action)	Doanh nghiệp khai thác TSTT theo nhiều cách, chẳng hạn như cấp phép hoặc thực hiện quyền SHTT	Chiến lược (Strategy), thương mại hóa (commercialization), bảo vệ quyền SHTT (defense of IP rights), quản trị thông tin (information monitoring)	Khai thác

Nguồn: Kjær (2009)

Các nhà nghiên cứu đã ứng dụng mô hình AIDA trong việc đánh giá hiệu quả thực tiễn hoạt động quản trị SHTT của doanh nghiệp. Tại Việt Nam, đã có những nghiên cứu quản trị SHTT sử dụng mô hình AIDA nhằm đánh giá tác động của quản trị SHTT với hiệu quả hoạt động trong một số lĩnh vực cụ thể: Le & cộng sự (2018) trong lĩnh vực may mặc, Lê & cộng sự (2022) trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Các nghiên cứu này đã góp phần làm rõ mối quan hệ giữa những đặc điểm của doanh nghiệp và hoạt động quản trị SHTT (được đo lường bằng mô hình AIDA) của họ đối với nhân tố “hiệu quả hoạt động” theo từng lĩnh vực. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn mô hình AIDA không nhằm đánh giá mối quan hệ giữa hoạt động quản trị SHTT với “hiệu quả hoạt động” mà để đánh giá, so sánh từng cấp độ hành vi trong quản trị SHTT của các doanh nghiệp khởi nghiệp trong 5 lĩnh vực nhằm đưa ra những khuyến nghị phù hợp với các cá nhân, tổ chức cung ứng dịch vụ tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp quản trị SHTT cũng như với chính doanh nghiệp khởi nghiệp thuộc 5 lĩnh vực này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dựa trên mô hình AIDA (Kjaer, 2009), các tiêu chí được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và sử dụng phương pháp dịch ngược để đảm bảo giữ nguyên ý nghĩa. Nhóm tác giả đã tiến hành phỏng vấn 10 chuyên gia về SHTT để đánh giá sự thích hợp của mô hình AIDA với bối cảnh Việt Nam. Các chuyên gia được hỏi về tính thích hợp của các thang đo gốc và bổ sung những khía cạnh quan trọng khác dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của họ. Kết thúc quá trình phỏng vấn, nhóm tác giả thu được 28 thang đo thuộc bốn cấp độ trong mô hình AIDA, trong đó có 5 thang đo được bổ sung mới theo ý kiến các chuyên gia. Các thang đo được dùng để phỏng vấn thử với 30 đối tượng tiềm năng để đánh giá và hiệu chỉnh nếu cần thiết. Kết quả thu được 28 thang đo chính thức như trong Bảng 1.

Bảng 2. Các biến về quản trị sở hữu trí tuệ sử dụng trong nghiên cứu

Mã	Nhận định	Nguồn tham khảo
Nhận thức		
AWA1	Hiểu rõ về tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	Kjaer (2009); Pitkethly (2006)
AWA2_1	Hiểu rõ về từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, sáng chế	
AWA2_2	Hiểu rõ về từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, bí mật kinh doanh	
AWA2_3	Hiểu rõ về từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: tên thương mại	
AWA2_4	Hiểu rõ về từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu	
AWA2_5	Hiểu rõ về từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	
AWA2_6	Hiểu rõ về từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền tác giả	
AWA2_7	Hiểu rõ về từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền liên quan	
AWA2_8	Hiểu rõ về từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền đối với giống cây trồng	Kjaer (2009) Berger (1994)
AWA3	Sẽ có lợi thế nếu sử dụng sở hữu trí tuệ	
AWA4	Sẽ gặp rủi ro lớn nếu không sử dụng sở hữu trí tuệ	
AWA5	Có mức độ tiếp cận thông tin và tin tức cao về sở hữu trí tuệ	
AWA6	Cho rằng cần có một bộ phận hoặc cá nhân chuyên trách về vấn đề sở hữu trí tuệ	
		Phát triển bổ sung từ nghiên cứu

Bảng 2. Các biến về quản trị sở hữu trí tuệ sử dụng trong nghiên cứu (tiếp theo)

Mã	Nhận định	Nguồn tham khảo
<i>Bảo vệ</i>		
APP1	Hiểu rõ cách thức tìm hiểu và tra cứu sở hữu trí tuệ của DN khác trước khi nộp hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ	Kjaer (2009)
APP2	Hiểu rõ về quy trình và cách thức đăng ký sở hữu trí tuệ	Phát triển bổ sung từ nghiên cứu
APP3	Thường xuyên cập nhật những thay đổi trong quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ	Kitching & Blackburn (1998)
APP4	Nhu cầu đào tạo nhân viên, bộ phận chuyên trách về thủ tục đăng kí quyền sở hữu trí tuệ	Phát triển bổ sung từ nghiên cứu
PRO1	Thường xuyên theo dõi các tin tức vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong ngành	Kjaer (2009); Somaya (2012)
PRO2	Thường xuyên theo dõi tình hình sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp mình bị xâm phạm	Kitching & Blackburn (1998); Somaya (2012); Kjaer (2009)
PRO3	Giải quyết các vụ tranh chấp về sở hữu trí tuệ	Phát triển bổ sung từ nghiên cứu
PRO4	Phối hợp giữa các phòng ban trong doanh nghiệp để giải quyết tranh chấp sở hữu trí tuệ	Kjaer (2009)
PRO5	Nhu cầu đào tạo nhân viên về bảo vệ tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ	Phát triển bổ sung từ nghiên cứu
<i>Quản lý</i>		
MAN1	Các phòng ban phối hợp chặt chẽ trong Khai thác và Quản lý sở hữu trí tuệ	Kjaer (2009) Kern & Reekum (2012)
MAN2	Khai thác và quản lí các tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp	Hanel (2006); Ziegler & cộng sự (2011)
MAN3	Nhu cầu đào tạo nhân viên, bộ phận chuyên trách về khai thác và quản lý TSTT và quyền SHTT	Phát triển bổ sung từ nghiên cứu
<i>Khai thác</i>		
EXP1	Có chiến lược và chính sách rõ ràng về Khai thác và Quản lý sở hữu trí tuệ	Kjaer (2009) Gibb & Blili (2013); Lichtenthaler & Ernst (2007)
EXP2	Có đầy đủ các quy trình và công cụ để giải quyết các vấn đề về sở hữu trí tuệ	Kjaer (2009); Gibb & Blili (2013)
EXP3	Thường xuyên rà soát và định giá sở hữu trí tuệ	Hanel (2006); Ziegler & cộng sự (2011)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Nhóm tác giả tiến hành khảo sát với các doanh nghiệp bằng cả hai hình thức là trực tiếp và trực tuyến từ tháng 7/2021 đến tháng 3/2022, sử dụng kết hợp phương pháp điều tra bảng hỏi và phương pháp phỏng vấn. Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp khởi nghiệp ở cả ba miền của Việt Nam nhưng tập trung hơn vào ba vùng tam giác kinh tế: miền Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh), miền Trung (Đà Nẵng, Huế) và miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh). Đối với phương pháp trực tiếp, nhóm tác giả gửi bảng hỏi kết hợp về hoạt động của các doanh nghiệp dựa trên mạng lưới của nhóm tác giả và nhận được phiếu trả lời từ các doanh nghiệp tại miền Bắc là 71 phiếu, tại miền Trung là 57 phiếu, tại miền Nam là 64 phiếu. Bảng hỏi trực tuyến được thiết kế trên công cụ Google Form và gửi tới các lãnh đạo doanh nghiệp với sự hỗ trợ của Trung tâm Sáng tạo và Ươm tạo FTU - Trường Đại học Ngoại thương và thu được phiếu trả lời từ các doanh nghiệp tại khu vực miền Bắc là 46 phiếu, miền Trung là 22 phiếu, miền Nam là 52 phiếu. Kết quả thu được 312 phiếu điều tra, trong đó có 295 phiếu hợp lệ, 17 phiếu thiếu nhiều thông tin nên bị loại khỏi nghiên cứu.

3.2 Đo lường các biến nghiên cứu trong mô hình AIDA

Nhóm tác giả đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp đối với cả bốn cấp độ trong mô hình AIDA bằng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Nhóm tác giả sử dụng phân tích phương sai (ANOVA) để đánh giá sự khác nhau về nhận thức ở bốn cấp độ trong mô hình AIDA giữa các doanh nghiệp thuộc năm lĩnh vực khác nhau. Ý nghĩa thống kê được lấy ở mức 5% (0,05). Những biến có sự khác biệt ($p\text{-value} < 0,05$) được tiến hành phân tích với một kiểm định hậu định (post hoc test) bằng phương pháp của Bonferroni.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích dữ liệu được trình bày tóm tắt trong Bảng 3 dưới đây. Trong các phần tiếp theo, nhóm tác giả sẽ phân tích kết quả nghiên cứu tương ứng với từng cấp độ trong mô hình AIDA.

Bảng 3. Kết quả phân tích dữ liệu

Nhận thức về quản trị sở hữu trí tuệ		Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ		Quản lý quyền sở hữu trí tuệ		Khai thác quyền sở hữu trí tuệ	
Tên biến	p. value (F)	Tên biến	p. value (F)	Tên biến	p. value (F)	Tên biến	p. value (F)
AWA1	0,313	APP1	0,130	MAN1	0,049	EXP1	0,126
AWA2_1	0,051	APP2	0,266	MAN2	0,535	EXP2	0,047
AWA2_2	0,016	APP3	0,178	MAN3	0,526	EXP3	0,445
AWA2_3	0,005 ^a	APP4	0,350				
AWA2_4	0,018 ^b	PRO1	0,035				
AWA2_5	0,005 ^c	PRO2	0,188				
AWA2_6	0,012	PRO3	0,135				
AWA2_7	0,108	PRO4	0,176				

Bảng 3. Kết quả phân tích dữ liệu (tiếp theo)

Nhận thức về quản trị sở hữu trí tuệ		Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ		Quản lý quyền sở hữu trí tuệ		Khai thác quyền sở hữu trí tuệ	
Tên biến	p. value (F)	Tên biến	p. value (F)	Tên biến	p. value (F)	Tên biến	p. value (F)
AWA2_8	0,147	PRO5	0,447				
AWA3	0,757						
AWA4	0,165						
AWA5	0,036						
AWA6	0,143						

Chú thích: a, b, c: kiểm định hậu định (post-hoc test) có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$).

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.1 Nhận thức về quản trị sở hữu trí tuệ và sự khác biệt giữa các doanh nghiệp

Kết quả phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA) và kiểm định hậu định cho thấy có sự khác biệt về nhận thức giữa các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau ($p\text{-value} < 0,05$) ở các chỉ tiêu AWA2_3 (Hiểu rõ về tên thương mại), AWA2_4 (Hiểu rõ về nhãn hiệu), AWA2_5 (Hiểu rõ về thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn). Cụ thể, các chỉ tiêu AWA2_3, AWA2_4, AWA2_5 cho thấy doanh nghiệp công nghệ thông tin có nhận thức cao hơn các doanh nghiệp du lịch về tên thương mại, nhãn hiệu; cao hơn doanh nghiệp nông nghiệp về thiết kế bố trí mạch bán dẫn.

4.2 Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Kết quả khảo sát cho thấy khía cạnh bảo vệ trong quản trị SHTT ở mức trung bình khá tốt từ 2,900 đến 3,900. Trong đó, khía cạnh được đánh giá cao nhất là PRO2 (Thường xuyên theo dõi tình hình sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp mình bị xâm phạm) với giá trị trung bình 3,527 và thấp nhất là APP3 (Thường xuyên cập nhật những thay đổi trong quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ) với giá trị trung bình 3,136. Kết quả phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA) và kiểm định hậu định cho thấy không có sự khác biệt giữa các lĩnh vực kinh doanh về cấp độ bảo vệ quyền SHTT.

4.3 Quản lý quyền sở hữu trí tuệ

Yếu tố quản lý trong quản trị SHTT của các doanh nghiệp ở mức trung bình khá tốt, từ 2,875 đến 3,800. Trong đó, khía cạnh được đánh giá cao nhất là MAN2 (Khai thác và quản lý các tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp) với giá trị trung bình 3,445 và thấp nhất là MAN1 (Các phòng ban phối hợp chặt chẽ trong Khai thác và Quản lý SHTT) với giá trị trung bình 3,150. Kết quả phân tích phương sai một yếu tố và kiểm định hậu định cho thấy, không có sự khác biệt về quản lý trong quản trị SHTT giữa các doanh nghiệp trong 5 lĩnh vực được khảo sát.

4.4 Khai thác quyền sở hữu trí tuệ

Yếu tố khai thác trong quản trị SHTT của các doanh nghiệp ở mức trung bình khá tốt từ 2,700 đến 3,600. Trong đó, khía cạnh được đánh giá cao nhất là EXP1 (Có chiến lược và chính sách rõ ràng về Khai thác và Quản lý SHTT) với giá trị trung bình 3,372 và thấp nhất là EXP3 (Thường xuyên rà soát và định giá sở hữu trí tuệ) với giá trị trung bình 3,116. Kết quả phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA) và kiểm định hậu định cho thấy, không có sự khác biệt về khai thác trong quản trị SHTT giữa các doanh nghiệp trong 5 lĩnh vực được khảo sát.

5. Thảo luận và hàm ý nghiên cứu

Kết quả phân tích phương sai (ANOVA) cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về nhận thức của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và nông nghiệp về thiết kế bố trí mạch bán dẫn. Điều này hoàn toàn có thể lý giải vì thiết kế bố trí mạch bán dẫn là đối tượng quen thuộc trong các lĩnh vực liên quan đến kỹ thuật như công nghệ thông tin. Ngoài ra, ở cấp độ Bảo vệ, các doanh nghiệp đánh giá về “Thường xuyên theo dõi tình hình sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp mình bị xâm phạm” ở mức cao nhất nhưng đối với việc “Thường xuyên cập nhật những thay đổi trong quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ” lại ở mức thấp nhất so với các hành vi bảo vệ khác cho thấy kết quả này tương đồng với thực tế rằng doanh nghiệp Việt Nam đang ngày càng ý thức về vai trò của SHTT, nhưng chưa đầu tư và hành động đúng mức, chưa biết cách nhận diện và quản trị sở hữu trí tuệ (MOST, 2021).

Sự khác biệt còn thể hiện ở cấp độ Nhận thức giữa hai lĩnh vực công nghệ thông tin và du lịch về nhãn hiệu và tên thương mại. Sự chênh lệch này cần có những biện pháp để loại bỏ. Bởi lẽ, tên thương mại và nhãn hiệu trong doanh nghiệp nói chung, không phụ thuộc vào lĩnh vực kinh doanh, có ảnh hưởng tích cực tới quy mô doanh nghiệp, hiệu quả tài chính và là minh chứng cho chỉ số đổi mới của doanh nghiệp (Miresi, 2015). Doanh nghiệp du lịch cũng cần nhận thức sâu sắc về tên thương mại và nhãn hiệu bởi chúng bảo vệ danh tiếng của doanh nghiệp (Tamara, 2011). Việc thu hẹp khoảng cách và nâng cao nhận thức của doanh nghiệp kinh doanh mọi ngành nghề cũng nhằm mục đích tránh nhầm lẫn giữa nhãn hiệu và tên thương mại, vốn là hai thuật ngữ pháp lý với hai chế định bảo hộ khác nhau và dễ gây nhầm lẫn với thuật ngữ “thương hiệu”, không được ghi nhận trong văn bản pháp quy mà chỉ được dùng trong kinh doanh (Lê, 2003). Như vậy, đây là một trong những nội dung cần được nhấn mạnh trong những chương trình hỗ trợ, chẳng hạn như Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844, 2023).

Nhìn chung, doanh nghiệp thuộc ngành tài chính ngân hàng và công nghệ thông tin có sự thể hiện tốt ở cả 4 cấp độ. Có thể lý giải rằng công nghệ thông tin là lĩnh vực năng động, có hàm lượng đổi mới sáng tạo và SHTT cao và cũng xảy ra nhiều vụ kiện, tranh chấp về SHTT (Comino & cộng sự, 2015). Trong giai đoạn 5 năm

2016-2020, ngành công nghiệp công nghệ thông tin là một trong những ngành có doanh thu lớn và tăng trưởng vào bậc nhất của Việt Nam với tốc độ tăng trưởng trung bình 26,1%/năm (Ly, 2020). Công nghệ thông tin/viễn thông được đánh giá là ngành có tiềm năng phát triển lớn nhất trong ba năm tới. Trong khi đó, Việt Nam là một trong những quốc gia có số vụ xâm phạm quyền SHTT cao nhất trên thế giới (USTR, 2021). Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã cải thiện nhận thức và chiến lược quản trị SHTT đáng kể để có thể khẳng định vị thế trên thị trường và phát triển bền vững (Candelin-Palmqvist & cộng sự, 2012). Bên cạnh đó, tài chính ngân hàng cũng là một lĩnh vực chịu tác động mạnh mẽ của làn sóng công nghệ với sự xuất hiện của Fintech (công nghệ tài chính) và xu hướng chuyển đổi số (Hoàng, 2019). Đây cũng là điều kiện thúc đẩy hoạt động quản trị SHTT của các doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy không có nhiều khác biệt về quản trị SHTT trong các lĩnh vực khác nhau. Theo đó, các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo có thể được áp dụng chung cho các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực. Đồng thời, ở cấp độ Nhận thức và Bảo vệ, nhóm tác giả đã điều chỉnh và bổ sung một số thang đo liên quan đến nhu cầu đào tạo nhân sự chuyên trách về SHTT. Đây cũng là một nội dung mà các doanh nghiệp cũng như các đơn vị hỗ trợ doanh nghiệp cần đặc biệt ý đẩy mạnh hơn nữa. Các chính sách, chương trình hỗ trợ cũng có thể được thiết kế tập trung vào từng cấp độ của hoạt động quản trị, đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

6. Kết luận

Trong bối cảnh khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đang được thúc đẩy mạnh mẽ bởi chính sách và pháp luật, quản trị SHTT là vấn đề doanh nghiệp khởi nghiệp không thể bỏ qua. Nghiên cứu thực trạng quản trị SHTT dựa trên mô hình AIDA của doanh nghiệp khởi nghiệp cho thấy, các doanh nghiệp thuộc 5 lĩnh vực kinh doanh không có nhiều sự chênh lệch ở cả 4 cấp độ: nhận thức, bảo vệ, quản lý và khai thác. Dù vậy, vẫn tồn tại sự khác biệt ở cấp độ nhận thức về tên thương mại và nhãn hiệu. Đây là điểm khác biệt đáng chú ý đối với chủ doanh nghiệp cũng như những chương trình hỗ trợ doanh nghiệp bởi đây là hai đối tượng được bảo hộ bởi những quy định khác nhau. Nghiên cứu dừng lại ở việc phân tích các cấp độ quản trị SHTT trong doanh nghiệp khởi nghiệp, chưa phân tích mối quan hệ giữa các cấp độ quản trị SHTT với nhân tố “đổi mới sáng tạo”. Đây là gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo, cụ thể: phân tích tác động giữa các cấp độ quản trị SHTT theo mô hình AIDA với hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam.

Lời cảm ơn: Bài nghiên cứu là sản phẩm của đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ "Quản trị sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam" (B2021-NTH-01).

Tài liệu tham khảo

- Berger, R. (1994), *Utilisation of Patent Protection in Europe*, EPOScript 3, European Patent Office.
- Brant, J. & Lohse, S. (2013), “Enhancing intellectual property management and appropriation by innovative SMEs”, *ICC (International Chamber of Commerce) Innovation and Intellectual Property Research Paper*, Vol. 1, pp. 10-13.
- Bùi, N.Q. (2017), “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 10, tr. 35-52.
- Candelin-Palmqvist, H., Sandberg, B. & Ulla-Maija, M. (2012), “Intellectual property rights in innovation management research: a review”, *Technovation*, Vol. 32, pp. 505-512.
- Chesbrough, H. (2006), “The logic of open innovation: managing intellectual property”, *California Management Review*, Vol. 45 No. 3, pp. 33-58.
- Comino, S., Manenti, F.M. & Thumm, N. (2015), “Intellectual property and innovation in information and communication technology (ICT)”, *European Commission, JRC Science and Policy Report*, pp. 2-5.
- Crosby, P. (1980), *Quality is Free*, McGraw Hill, the USA.
- Đề án 844 (2023), *Đề án hỗ trợ HST khởi nghiệp ĐMST đến năm 2025*, Bộ Khoa học và công nghệ, <http://dean844.most.gov.vn/>, truy cập ngày 2/2/2022.
- Enjolras, M., Galvez, D., Camargo, M. & Morel, L. (2015), “Supporting SMEs' IP capabilities: impact study of INPI pre-diagnosis through the use of the AIDA approach”, *World Patent Information*, Vol. 40, pp. 21-29.
- Fisher, W.W. & Oberholzer-Gee, F. (2013), “Strategic management of intellectual property: an integrated approach”, *California Management Review*, Vol. 55 No. 4, pp. 157-183.
- Friesike, S., Hafezi, N., Jamali, N., Iorno, N., HSG, M.B., Schreiner, E. & HSG, N.Z. (2009), “SME-IP 3rd Report: Case Studies on SMEs and Intellectual Property in Switzerland”, Eidg. Institut für Geistiges Eigentum, SME-IP 3rd Report, pp. 173-177.
- Gibb, Y.K. & Blili, S. (2013), “Business strategy and governance of intellectual assets in small & medium enterprises”, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, Vol. 75, pp. 420-433.
- Goldrian, H. (1993), “The management and exploitation of intellectual property rights by small and medium sized industries”, *Lecture to WIPO ACADEMY*, Geneva 4th - 15th October 1993.
- Hanel, P. (2006), “Intellectual property rights business management practices: a survey of the literature”, *Technovation*, Vol. 26 No. 8, pp. 895-931.
- Harrison, S.S. & Sullivan, P.H. (2011), *Edison in The Boardroom Revisited: How Leading Companies Realize Value from Their Intellectual Property*, John Wiley & Sons, the USA.
- Hoàng, T. (2019), “FinTech-Làn sóng công nghệ trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 1+2, tr. 25-27.
- Jokela, T., Siponen, M., Hirasawa, N. & Earthy, J. (2006), “A survey of usability capability maturity models: implications for practice and research”, *Behaviour & Information Technology*, Vol. 25 No. 3, pp. 263-282.
- Kern, S. & Reekum, R.V. (2012), “The use of patents in Dutch biopharmaceutical SME: a typology for assessing strategic patent management maturity”, in *New Technology-based Firms in the New Millennium*, Emerald Group Publishing Limited, The UK, pp. 131-149.

- Kitching, J. & Blackburn, R. (1998), “Intellectual property management in the small and medium enterprises (SME)”, *Journal of Small Business and Enterprise Development*, Vol. 5 No. 4, pp. 327-335.
- Kjaer, K. (2009), “Supply and demand of intellectual property rights services for small and medium-sized enterprises: a gap analysis”, *The Danish Patent and Trademark Office*, http://ipeuropaware.old.ogpi.ua.es/public_documents/Gap%20Analysis%20-%20IP%20support%20services.PDF, truy cập ngày 19/06/2021.
- Lê, T.T.H., Phạm, M.K. & Trần, L.H. (2019), *Giáo trình sở hữu trí tuệ*, NXB Lao động, Hà Nội.
- Le, T.T.H., Nguyen, T.D. & Lu, T.T.T. (2018), “Relation of intellectual property management to firm performance in the textile and garment industry in Vietnam”, *External Economics Review*, Vol. 111, pp. 64-86.
- Lê, T.T.H., Nguyễn, N.N. & Lương, T.Đ.T. (2022), “Tác động của quản trị sở hữu trí tuệ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngành Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICT) tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 38-1, tr. 87-104.
- Lê, H.H. (2003), “Thương hiệu hay nhãn hiệu hàng hóa?”, *Tạp chí Luật học*, Số 6, tr. 19-25.
- Lichtenthaler, U. & Ernst, H. (2007), “External technology commercialization in large firms: results of a quantitative benchmarking study”, *R&D Management*, Vol. 37 No. 5, pp. 383-397.
- Ly, V. (2020), “Công nghệ thông tin vào danh sách ngành công nghiệp trăm tỉ đô la”, *Tạp chí Kinh tế Sài Gòn online*, <https://www.thesaigontimes.vn/312595/cong-nghe-thong-tin-vao-danh-sach-nganh-cong-nghiep-tram-ti-do-la.html>, truy cập ngày 27/07/2021.
- Miresi, C. (2015), “The importance of trademarks and a review of empirical studies”, *European Journal of Sustainable Development*, Vol. 4 No. 3, pp. 125-134.
- MOST (2021), “Doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn thờ ơ với tài sản trí tuệ”, <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/19950/doanh-nghiep-vua-va-nho-van-tho-o-voi-tai-san-tri-tue.aspx>, truy cập ngày 22/03/2022.
- Nguyễn, B.D. (2004), “Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hiệp định TRIPS”, *VNU Journal of Science: Legal Studies*, Tập 20, Số 4, tr. 8-15.
- Nguyễn, V.B. (2019), “Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030: phát triển toàn diện, hiệu quả hệ thống sở hữu trí tuệ Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 10A, tr. 8-10.
- Nguyễn, Q.T., Ngô, Q.H. & Trần, N.G. (2016), “Mối quan hệ giữa nguồn lực doanh nghiệp, năng lực động và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp đã khởi nghiệp tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”, *Hội thảo khoa học khởi nghiệp tại Việt Nam: Cơ hội & Thách thức trong thời kì hội nhập*. Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, tr. 179-189.
- Phạm, T.T.H. & Nguyễn, T.H. (2018), “Mô hình quản lý sở hữu trí tuệ ở trường đại học – Bài học kinh nghiệm từ Đại học Thanh Hoa, Trung Quốc”, *Tạp chí Khoa học và Giáo dục*, Trường Đại học Sư phạm Huế.
- Paulk, M.C. (2009), “A history of the capability maturity model for software. ASQ software quality professional”, *The Software Quality Profile*, Vol. 12 No. 1, pp. 5-19.
- Petit, C., Dubois, C., Harand, A. & Quazzotti, S. (2011), “A new, innovative and marketable IP diagnosis to evaluate, qualify and find insights for the development of SMEs IP practices and use, based on the AIDA approach”, *World Patent Information*, Vol. 33 No.1, pp. 42-50.

- Pitkethly, R.H. (2006), “Business method patents and venture capital investment decisions”, *In Economic and Management Perspectives on Intellectual Property Rights*, Palgrave Macmillan, London, pp. 58-79.
- Rivera, K.G. & Kline, D. (2000), “Discovering new value in intellectual property”, *Harvard Business Review*, Vol. 55, pp. 1-14.
- Somaya, D. (2012), “Patent strategy and management: an integrative review and research agenda”, *Journal of Management*, Vol. 38 No. 4, pp. 1084-1114.
- Spruson, D. & Ferguson, N. (2007), *Intellectual Property Management: a Practical Guide for Electrical and Electronics Related Industries*, Australian Government.
- Tamara, N. (2011), “Role of intellectual property in enhancing the competitiveness of the tourism industry”, https://www.OMPI.int/export/sites/www/sme/en/tourism/tourism_ip.pdf, truy cập ngày 22/03/2022.
- USTR (2021), “Special 301 Report 2021”, [https://ustr.gov/sites/default/files/files/reports/2021/2021%20Special%20301%20Report%20\(final\).pdf](https://ustr.gov/sites/default/files/files/reports/2021/2021%20Special%20301%20Report%20(final).pdf), truy cập ngày 28/07/2021.
- Vũ, T.T.L., Bùi, V.H. & Chu, T.H.T. (2019), “Xây dựng mô hình quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 12A, tr. 33-35.
- Ziegler, N., Rüther, F., Gassmann, O. & Bader, M.A. (2011), “The dynamic management of intellectual property: empirical evidence from technology intensive industries”, *20th International Conference on Management of Technology (IAMOT)*, 10/04/2011, Miami, Florida (USA).